

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Phong)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối %
		1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	263.026.000.000	338.397.762.854	75.371.762.854	129
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.238.000.000	2.039.390.802	801.390.802	165
-	Thu NSDP hưởng 100%	282.000.000	635.293.507	353.293.507	225
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	956.000.000	1.404.097.295	448.097.295	147
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	261.788.000.000	327.712.127.327	65.924.127.327	125
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	236.676.000.000	234.872.182.959	-1.803.817.041	99
2	Thu bổ sung có mục tiêu	20.654.000.000	82.550.899.368	61.896.899.368	400
3	Thu bổ sung mục tiêu quốc gia	4.458.000.000	10.289.045.000	5.831.045.000	231
III	Thu các khoản hoàn trả trong năm				
IV	Thu kết dư	0	0	0	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	0	8.646.244.725	8.646.244.725	
B	TỔNG CHI NSDP	263.026.000.000	338.397.762.854	76.898.490.493	129
I	Tổng chi cân đối NSDP	258.568.000.000	304.477.785.801	49.760.785.801	118
1	Chi thường xuyên	254.717.000.000	304.477.785.801	49.760.785.801	120
-	Chi sự nghiệp kinh tế	20.509.000.000	29.219.655.121	8.710.655.121	
-	Chi sự nghiệp môi trường	2.213.000.000	1.315.695.661	-897.304.339	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	176.526.000.000	174.977.380.492	-1.548.619.508	
+	Chi sự nghiệp giáo dục	176.274.000.000	174.966.999.492	-1.307.000.508	
+	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	252.000.000	10.381.000	-241.619.000	
-	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	311.000.000	322.139.000	11.139.000	
-	Chi sự nghiệp thể thao	30.000.000		-30.000.000	
-	Chi đảm bảo xã hội	3.378.530.000	13.370.364.074	9.991.834.074	
-	Chi Quản lý hành chính	48.138.000.000	81.601.408.299	33.463.408.299	
+	Quản lý nhà nước	36.218.236.000	60.857.177.797	24.638.941.797	
+	Chi ngân sách Đảng	7.327.584.000	10.204.792.654	2.877.208.654	
+	Các cơ quan khối Đoàn thể	4.592.180.000	10.539.437.848	5.947.257.848	
-	Chi Quốc phòng, An ninh	2.495.470.000	2.525.143.154	29.673.154	
+	Chi quốc phòng	740.070.000	618.865.254	-121.204.746	
+	Chi an ninh	1.755.400.000	1.906.277.900	150.877.900	
-	Chi khác ngân sách	1.116.000.000	1.146.000.000	30.000.000	
2	Chi dự phòng ngân sách	3.851.000.000			Quyết toán chi vào các chương trình, sự nghiệp, nhiệm vụ chi tương ứng
II	Chi các chương trình MTQG	4.458.000.000	6.244.351.610	1.786.351.610	140
-	Chi các chương trình MTQG (vốn đầu tư)	4.458.000.000	3.360.457.703	-1.097.542.297	75
-	Chi các chương trình MTQG (vốn sự nghiệp)		2.883.893.907	2.883.893.907	
III	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau		25.351.353.082	25.351.353.082	0
IV	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên nguồn kinh phí hết nhiệm vụ chi		2.324.272.361		

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Phong)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu địa phương	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	1.583.000.000	1.238.000.000	56.840.737.146	10.685.589.043	3.590,70	8,63
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.583.000.000	1.238.000.000	48.194.492.421	2.039.344.318	30,45	1,65
I	Thu nội địa	1.583.000.000	1.238.000.000	48.194.492.421	2.039.344.318	30,45	1,65
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh			20.686.481.120			
2	Lệ phí trước bạ	856.000.000	601.000.000	15.519.941.750	796.514.394	1.813,08	132,53
3	Thuế thu nhập cá nhân			4.958.196.743	146.936.701		
4	Thu phí, lệ phí	417.000.000	335.000.000	449.487.000	406.318.001	107,79	121,29
5	Thu tiền sử dụng đất			4.273.222.029			
6	Thu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	28.000.000	20.000.000	86.287.205	54.281.715	308,17	271,41
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			178.079.848			
8	Thu khác ngân sách	282.000.000	282.000.000	1.651.637.615	635.293.507	585,69	225,28
9	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			391.159.111			
II	Thu dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			8.646.244.725	8.646.244.725		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	263.026.000.000	338.397.762.854	129
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	258.568.000.000	304.477.785.801	118
1	Chi thường xuyên	254.717.000.000	304.477.785.801	120
	<i>Trong đó: Chi cho giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>176.525.974.000</i>	<i>174.977.380.492</i>	<i>99</i>
-	Quản lý nhà nước	36.218.236.000	60.857.177.797	
-	Đảng CS VN	7.327.584.000	10.204.792.654	
-	Cơ quan MTTQ	4.592.180.000	10.539.437.848	
2	Chi dự phòng	3.851.000.000	0	
3	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các Chương trình mục tiêu	4.458.000.000	6.244.351.610	140
3.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	4.458.000.000	6.244.351.610	140
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	4.418.000.000	4.328.105.734	98
	Chương trình MTQG PTKTXH vùng ĐBĐTTSMN	40.000.000	1.778.906.516	4.447
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		137.339.360	
3.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		25.351.353.082	
IV	CHI HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN NGUỒN KINH PHÍ HẾT NHIỆM VỤ CHI		2.324.272.361	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Phong)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG CHI NSDP	263.026.000.000	338.397.762.854	79.252.762.854	129%
I	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	258.568.000.000	304.477.785.801	49.790.785.801	118%
1	Chi thường xuyên	254.717.000.000	304.477.785.801	49.790.785.801	120%
	- Chi sự nghiệp kinh tế	20.509.000.000	29.219.655.121	8.710.655.121	142%
	- Chi bảo vệ môi trường	2.213.000.000	1.315.695.661	-897.304.339	59%
	- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề	176.526.000.000	174.977.380.492	-1.548.619.508	99%
	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	311.000.000	322.139.000	11.139.000	104%
	- Chi sự nghiệp thể thao	30.000.000			
	- Chi đảm bảo xã hội	3.378.530.000	13.370.364.074	9.991.834.074	396%
	- Chi Quản lý hành chính	48.138.000.000	81.601.408.299	33.463.408.299	170%
	- Chi quốc phòng, An ninh	2.495.470.000	2.525.143.154	29.673.154	101%
	- Chi khác ngân sách	1.116.000.000	1.146.000.000	30.000.000	103%
2	Dự phòng ngân sách	3.851.000.000	0		<i>Quyết toán chi vào các Chương trình, sự nghiệp, nhiệm vụ tương ứng</i>
III	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.458.000.000	6.244.351.610	1.786.351.610	140%
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		25.351.353.082	25.351.353.082	
V	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.324.272.361	2.324.272.361	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HDND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15= (7/1)	16= (9/3)	17= (10/4)
	TỔNG SỐ	263.026.000.000	-	258.568.000.000	4.458.000.000	-	4.458.000.000	338.397.762.854	-	304.477.785.801	6.244.351.610	3.360.457.703	2.883.893.907	25.351.353.082	2.324.272.361	129%	118%	140%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	259.175.000.000	-	254.717.000.000	4.458.000.000	-	4.458.000.000	310.722.137.411	-	304.477.785.801	6.244.351.610	3.360.457.703	2.883.893.907	-		120%	120%	140%
1	Văn phòng Đảng ủy	7.126.584.000		7.126.584.000	-			10.204.792.654		10.204.792.654	-					143%	143%	
2	UB MTTQ Việt Nam xã	4.594.824.000		4.569.824.000	25.000.000		25.000.000	10.640.671.568		10.582.636.688	58.034.880		58.034.880			232%	232%	232%
3	Văn phòng HDND - UBND	9.494.950.274		9.494.950.274				32.107.306.346		32.008.338.716	98.967.630		98.967.630			338%	337%	
4	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị	48.311.799.000		43.878.799.000	4.433.000.000		4.433.000.000	71.803.662.569		66.903.067.475	4.900.595.094	3.360.457.703	1.540.137.391			149%	152%	111%
5	Phòng Văn hóa	11.804.624.100		11.804.624.100	-			10.938.441.296		10.734.111.746	204.329.550		204.329.550			93%	91%	
6	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	1.138.000.000		1.138.000.000	-			1.098.744.230		1.098.744.230	-					97%	97%	
7	Thuế cơ sở 1	30.000.000		30.000.000	-			30.000.000		30.000.000	-					100%	100%	
8	Công an phường	150.000.000		150.000.000	-			150.000.000		150.000.000	-					100%	100%	
9	Trường Mầm Non Tân Phong	9.244.928.000		9.244.928.000	-			9.245.724.607		9.245.724.607	-					100%	100%	
10	Trường Mầm Non Hoa Hồng	9.625.305.000		9.625.305.000	-			9.577.330.800		9.577.330.800	-					100%	100%	
11	Trường Mầm Non Hòa Mĩ	7.806.215.000		7.806.215.000	-			7.845.142.654		7.845.142.654	-					100%	100%	
12	Trường Mầm Non San Thàng	8.518.323.000		8.518.323.000	-			8.310.865.617		8.310.865.617	-					98%	98%	
13	Trường Mầm Non Đông Phong	7.601.447.000		7.601.447.000	-			7.779.438.479		7.779.438.479	-					102%	102%	
14	Trường Mầm Non Sao Sáng	5.425.371.000		5.425.371.000	-			5.363.518.285		5.363.518.285	-					99%	99%	
15	Trường Mầm Non Bản Giang	7.268.360.000		7.268.360.000	-			7.740.980.774		7.740.980.774	-					107%	107%	
16	Trường Mầm Non Nùng Năng	9.717.119.000		9.717.119.000	-			10.140.441.155		10.140.441.155	-					104%	104%	
17	Trường Tiểu Học Số 2	11.089.710.000		11.089.710.000	-			10.979.383.118		10.979.383.118	-					99%	99%	
18	Trường Tiểu Học Tân Phong	11.242.930.000		11.242.930.000	-			11.202.439.059		11.202.439.059	-					100%	100%	
19	Trường Tiểu Học Kim Đồng	10.560.050.000		10.560.050.000	-			10.439.548.320		10.439.548.320	-					99%	99%	
20	Trường Tiểu Học San Thàng	9.674.443.000		9.674.443.000	-			9.695.030.675		9.695.030.675	-					100%	100%	
21	Trường Tiểu Học Bản Giang	11.035.165.000		11.035.165.000	-			11.605.871.044		11.605.871.044	-					105%	105%	
22	Trường THCS Tân Phong	11.934.475.000		11.934.475.000	-			12.321.900.658		12.321.900.658	-					103%	103%	
23	Trường THCS Đông Phong	8.472.948.000		8.472.948.000	-			8.585.528.566		8.585.528.566	-					101%	101%	
24	Trường THCS San Thàng	6.897.738.000		6.897.738.000	-			7.056.975.237		7.056.975.237	-					102%	102%	
25	Trường THCS Bản Giang	6.134.387.000		6.134.387.000	-			5.899.226.889		5.899.226.889	-					96%	96%	
26	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Nùng Năng	19.195.163.000		19.195.163.000	-			19.959.172.811		18.976.748.355	982.424.456		982.424.456			104%	99%	
27	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	5.080.141.626		5.080.141.626														
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.851.000.000		3.851.000.000														
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						25.351.353.082					25.351.353.082					
V	CHI HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-						2.324.272.361							2.324.272.361			

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)				
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chỉ chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chỉ hoàn trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chỉ thường xuyên	Chỉ CTMTQG
					Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên				Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15= (7/1)	16= (9/3)	17= (10/4)

Ghi chú: (1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển (vốn trong nước)	Kinh phí sự nghiệp (vốn trong nước)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	5	6	7	8=5/1	9=6/2	10=7/3
	TỔNG SỐ	4.458.000.000	3.433.000.000	1.025.000.000	6.244.351.610	3.360.457.703	2.883.893.907	0	198	98
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	4.418.000.000	3.393.000.000	1.025.000.000	4.328.105.734	3.320.457.703	1.007.648.031		97,86	98,31
2	Chương trình MTQG PTKTXH vùng ĐBDTSMN	40.000.000	40.000.000		1.778.906.516	40.000.000	1.738.906.516		100,00	
3	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0			137.339.360		137.339.360			